

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Thành Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Phạm Minh Đức	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Lê Hữu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Khôi	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Lê Thành Long	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.




Lê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ngô Anh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5210-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		729.004.548.046	1.293.804.020.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.789.649.383	188.169.925.664
1. Tiền	111		34.974.513.843	113.721.577.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.815.135.540	74.448.347.954
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.174.954.126	276.907.764.704
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	251.180.710.856	230.240.249.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.800.809.516	45.509.051.803
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.004.982.047	1.158.463.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.811.548.293)	-
III. Hàng tồn kho	140	8	389.036.916.490	786.728.936.539
1. Hàng tồn kho	141		417.910.133.529	788.532.655.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.873.217.039)	(1.803.718.856)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.003.028.047	41.997.393.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	29.590.429.702	32.229.788.792
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		327.145.277	5.427.968.468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	85.453.068	4.339.636.589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.232.901.380.520	1.773.758.092.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.703.328.968	28.232.349.154
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	33.601.562.629	30.130.582.815
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(1.898.233.661)	(1.898.233.661)
II. Tài sản cố định	220		1.950.822.514.846	1.084.752.015.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.948.608.335.426	1.081.827.397.438
- Nguyên giá	222		7.767.215.048.704	6.748.233.522.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.818.606.713.278)	(5.666.406.125.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.214.179.420	2.924.618.224
- Nguyên giá	228		7.162.060.091	7.092.060.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.947.880.671)	(4.167.441.867)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.092.261.502	493.354.014.734
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	119.092.261.502	493.354.014.734
IV. Tài sản dài hạn khác	260		131.283.275.204	167.419.712.689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	84.142.449.193	90.435.210.042
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	47.140.826.011	76.984.502.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.961.905.928.566	3.067.562.112.995

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.086.905.928.566	1.192.562.112.995
I. Nợ ngắn hạn	310		1.066.827.277.457	899.688.159.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	389.962.700.661	338.342.322.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	39.286.804.686	30.129.106.236
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	22.620.109.160	23.689.137.644
4. Phải trả người lao động	314		72.679.020.984	60.219.015.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	39.954.023.586	34.864.323.382
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.471.450.964	50.056.282.637
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	388.384.989.732	267.495.239.889
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.640.874.382	850.701.859
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.827.303.302	94.042.029.652
II. Nợ dài hạn	330		20.078.651.109	292.873.953.241
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	274.985.229.237
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.078.651.109	17.888.724.004
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.961.905.928.566	3.067.562.112.995

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trịnh Xuân Tiến
 Người lập biểu

Hà Hải Yến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Khôi
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.757.975.570.414	5.154.322.679.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	222.698.094.750	214.356.973.297
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	4.535.277.475.664	4.939.965.706.598
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	3.926.607.874.883	4.096.328.309.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		608.669.600.781	843.637.397.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.395.690.191	11.331.257.055
7. Chi phí tài chính	22	26	14.503.577.559	23.986.614.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.899.142.130	23.368.487.404
8. Chi phí bán hàng	25	27	140.801.709.467	157.305.334.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	197.369.649.730	182.492.231.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		259.390.354.216	491.184.474.113
11. Thu nhập khác	31		4.053.810.577	4.516.555.172
12. Chi phí khác	32		1.426.554.075	248.731.268
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.627.256.502	4.267.823.904
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		262.017.610.718	495.452.298.017
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	54.006.934.383	99.319.921.986
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		208.010.676.335	396.132.376.031

Trịnh Xuân Tiến
 Người lập biểu

Hà Hải Yến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Khôi
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	262.017.610.718	495.452.298.017
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	149.149.048.463	213.539.182.551
Các khoản dự phòng	03	49.489.071.549	(847.376.752)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(130.772.705)	50.358.654
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.278.576.819)	(8.723.909.648)
Chi phí lãi vay	06	13.899.142.130	23.368.487.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	472.145.523.336	722.839.040.226
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	15.689.687.443	(29.881.212.761)
Giảm hàng tồn kho	10	50.142.169.728	85.573.610.622
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	104.749.553.808	(228.910.316.447)
Giảm chi phí trả trước	12	8.932.119.939	12.136.674.025
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.704.248.157)	(23.412.246.180)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.161.557.736)	(84.867.871.060)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(77.407.798.886)	(89.279.331.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	495.385.449.475	364.198.346.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(326.706.963.031)	(315.097.634.530)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	200.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.394.178.559	10.713.272.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(324.312.784.472)	(104.384.362.375)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.089.774.260.475	1.370.298.997.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.243.869.739.869)	(1.406.230.893.335)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(159.357.511.105)	(293.517.524.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(313.452.990.499)	(329.449.419.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(142.380.325.496)	(69.635.435.352)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	188.169.925.664	257.804.739.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	49.215	621.436
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	45.789.649.383	188.169.925.664

Trịnh Xuân Tiên

Hà Hải Yến



Lê Xuân Khôi

Trịnh Xuân Tiên
Người lập biểu

Hà Hải Yến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định thành lập công ty Nhà nước số 363/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng ban hành ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0800004797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 06 ngày 14 tháng 01 năm 2020.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.647 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.891 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- Khai thác nguyên vật liệu và phụ gia ...
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiêm tính Việt Nam	Xã Đình Bảng, Huyện Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất vật liệu chịu lửa
2. Xí nghiệp bao bì Vĩnh Tuy	Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất bao bì xi măng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Sự lây lan dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam và có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 8
Tài sản cố định khác	4 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 - 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn; phí cấp quyền khai thác khoáng sản; chi phí kiến thiết mỏ và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	304.324.270	220.456.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.670.189.573	113.501.120.847
Các khoản tương đương tiền	10.815.135.540	74.448.347.954
	45.789.649.383	188.169.925.664

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
ITG Resources (Singapore) Pte Ltd	35.045.683.750	47.642.017.500
Công ty Cổ phần Vicem thương mại Xi măng	30.656.220.026	45.786.585.576
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	29.929.353.112	25.251.015.680
Công ty Cổ phần Thương mại, Dịch vụ Thuận Hải	20.089.978.328	15.256.038.998
Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	9.313.469.393	14.712.908.666
Các khách hàng khác	126.146.006.247	81.591.682.822
	251.180.710.856	230.240.249.242

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 31) 46.509.694.926 53.421.264.102

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu Công ty mẹ	3.943.604.814	-
- Tạm ứng	1.388.887.756	737.721.757
- Phải thu lãi tiền gửi, ký quỹ	-	115.601.740
- Phải thu khác	672.489.477	305.140.162
	6.004.982.047	1.158.463.659

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 31) 3.993.967.524 131.718.240

b. Dài hạn

- Ký quỹ phục hồi môi trường 31.703.328.968 28.232.349.154
 - Phải thu dài hạn khác 1.898.233.661 1.898.233.661
33.601.562.629 30.130.582.815

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND					
Phải thu khác ngắn hạn	2.811.548.293	-	2.811.548.293	2.811.548.293	2.811.548.293	-
Phải thu khách hàng	1.872.053.415	-	1.872.053.415	1.872.053.415	1.872.053.415	-
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh	1.571.796.190	-	1.571.796.190	1.571.796.190	1.571.796.190	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	300.257.225	-	300.257.225	300.257.225	300.257.225	-
Ứng trước cho nhà cung cấp	939.494.878	-	939.494.878	939.494.878	939.494.878	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện Nam Phong	939.494.878	-	939.494.878	939.494.878	939.494.878	-
Phải thu khác dài hạn	1.898.233.661	-	1.898.233.661	1.898.233.661	-	1.898.233.661
- Công ty Sông Đà 12	1.898.233.661	-	1.898.233.661	1.898.233.661	-	1.898.233.661
	4.709.781.954	-	4.709.781.954	3.770.287.076	1.872.053.415	1.898.233.661

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Ngắn hạn				
Hàng mua đang đi đường	3.705.820.275	-	2.307.942.101	-
Nguyên liệu, vật liệu	157.619.905.494	(15.015.756.317)	185.448.424.807	-
Công cụ, dụng cụ	59.725.615.424	(11.823.793.615)	66.386.633.580	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.805.457.340	-	96.391.957.919	-
Thành phẩm	76.387.611.760	(2.033.667.107)	74.468.101.901	(1.803.718.856)
Hàng gửi bán	-	-	26.620.832.492	-
Vật tư, thiết bị phục vụ xây dựng cơ bản	2.665.723.236	-	336.908.762.595	-
	417.910.133.529	(28.873.217.039)	788.532.655.395	(1.803.718.856)
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ và thiết bị phụ tùng	61.768.751.456	(14.627.925.445)	76.984.502.647	-
Giá trị thuần	47.140.826.011		76.984.502.647	

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 41.697.423.628 VND (năm 2019: 302.693.885 VND) do chênh lệch ước tính giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc của hàng tồn kho.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ	27.822.781.368	29.807.390.725
- Phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	693.614.857	1.028.467.501
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.074.033.477	1.393.930.566
	29.590.429.702	32.229.788.792
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	22.530.753.456	36.645.335.677
- Chi phí kiến thiết mở	14.607.319.893	18.225.559.299
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	28.519.482.684	21.544.717.998
- Chi phí sửa chữa cảng xuất xi măng	4.773.708.208	5.869.850.055
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ dài hạn khác	13.711.184.952	8.149.747.013
	84.142.449.193	90.435.210.042

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.192.163.080.477	3.966.839.562.536	527.550.972.657	61.679.907.282	6.748.233.522.952
Tăng trong năm	836.612.156	18.742.477.448	8.956.257.273	2.837.934.304	31.373.281.181
Đầu tư xây dựng cơ bản	315.213.421.890	565.674.551.140	106.668.000.000	1.458.000.000	989.013.973.030
hoàn thành	-	18.972.260.407	-	(18.972.260.407)	-
Phân loại lại	(27.781.751)	(1.377.946.708)	-	-	(1.405.728.459)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.508.185.332.772	4.568.850.904.823	643.175.229.930	47.003.581.179	7.767.215.048.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.391.526.427.845	3.737.529.077.061	508.356.798.190	28.993.822.418	5.666.406.125.514
Khấu hao trong năm	59.711.188.014	77.996.849.588	8.929.518.481	5.963.731.040	152.601.287.123
Phân loại lại	-	1.542.902.359	-	(1.542.902.359)	(400.699.359)
Giảm khác	-	(400.699.359)	-	-	-
Số dư cuối năm	1.451.237.615.859	3.816.668.129.649	517.286.316.671	33.414.651.099	5.818.606.713.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	800.636.652.632	229.310.485.475	19.194.174.467	32.686.084.864	1.081.827.397.438
Tại ngày cuối năm	1.056.947.716.913	752.182.775.174	125.888.913.259	13.588.930.080	1.948.608.335.426

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 18).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.615.389.608.524 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.553.098.382.784 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	272.265.000	6.819.795.091	7.092.060.091
Tăng khác	-	70.000.000	70.000.000
Số dư cuối năm	272.265.000	6.889.795.091	7.162.060.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	272.265.000	3.895.176.867	4.167.441.867
Khấu hao trong năm	-	780.438.804	780.438.804
Số dư cuối năm	272.265.000	4.675.615.671	4.947.880.671
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	2.924.618.224	2.924.618.224
Tại ngày cuối năm	-	2.214.179.420	2.214.179.420

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu	2.120.342.500	-	2.120.342.500	-
Thuế khác	2.219.294.089	-	2.133.841.021	85.453.068
	4.339.636.589	-	4.254.183.521	85.453.068
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.959.921.986	54.006.934.383	66.161.557.736	5.805.298.633
Thuế thu nhập cá nhân	20.593.191	7.993.106.283	7.960.266.189	53.433.285
Thuế giá trị gia tăng	16.158.491	70.265.577.853	57.871.614.550	12.410.121.794
Thuế tài nguyên	3.828.418.549	41.898.887.809	42.713.554.426	3.013.751.932
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	19.803.194.298	19.803.194.298	-
Thuế nhà đất và quyền thuê đất	-	16.363.769.970	16.363.769.970	-
Phí bảo vệ môi trường	1.861.759.017	21.327.996.202	21.852.702.815	1.337.052.404
Thuế xuất khẩu	-	24.711.226.330	24.711.226.330	-
Các khoản phải nộp khác	2.286.410	465.202.485	467.037.783	451.112
	23.689.137.644	256.835.895.613	257.904.924.097	22.620.109.160

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi Áng Rong (*)	70.608.778.376	70.608.778.376
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Han	26.348.085.870	26.348.085.870
Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ đá vôi Áng Dầu, Áng Rong và xin chuyển đổi giấy phép khai thác các mỏ đá vôi thuộc giấy phép khai thác 188TTg và 338/QĐ/QLTN	9.466.116.433	9.466.116.433
Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi phần sâu phía Bắc Núi Han (*)	7.737.744.867	7.737.744.867
Dự án phát điện tận dụng nhiệt khí thải	1.044.619.942	935.496.312
Chi phí sửa chữa lớn	256.491.249	16.056.900.792
Dự án nâng cao năng lực nghiền xi măng và Silo chứa xi măng	-	356.681.934.987
Các dự án khác	3.630.424.765	5.518.957.097
	119.092.261.502	493.354.014.734

(*) Chi phí xây dựng dở dang của Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi Áng Rong và Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi phần sâu phía Bắc Núi Han là các chi phí đã phát sinh trong quá trình thực hiện các Dự án. Các dự án này đang chờ triển khai các giai đoạn tiếp theo.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 24.599.751.450 VND (năm 2019: 21.113.008.022 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty cổ phần LILAMA 69-3	41.636.219.682	41.636.219.682	950.561.307	950.561.307
Công ty Loesche GmbH	37.027.560.275	37.027.560.275	35.496.744.847	35.496.744.847
Công Ty Cổ phần Tuấn Sơn 558	27.576.151.180	27.576.151.180	27.293.989.568	27.293.989.568
Công ty Cổ phần Đức Việt 568	27.393.835.256	27.393.835.256	22.649.396.293	22.649.396.293
Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat	8.295.229.029	8.295.229.029	16.654.388.788	16.654.388.788
Công ty TNHH MTV Tuấn Tài	9.846.325.890	9.846.325.890	7.442.280.950	7.442.280.950
Phải trả đối tượng khác	238.187.379.349	238.187.379.349	227.854.960.988	227.854.960.988
	389.962.700.661	389.962.700.661	338.342.322.741	338.342.322.741
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	45.305.356.985	45.305.356.985	61.186.354.147	61.186.354.147

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	14.691.750.551	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thiên Phúc	4.775.141.450	17.738.961.450
Công ty TNHH thương mại và vận tải Trường Thành	4.562.654.540	1.810.849.175
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.976.954.665	-
Các khách hàng khác	11.280.303.480	10.579.295.611
	39.286.804.686	30.129.106.236
Trả trước từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	3.976.954.665	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền điện	20.823.189.500	16.591.388.000
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.964.656.861	4.111.371.263
- Chi phí lãi vay	327.217.403	1.522.111.376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.169.380.309	3.723.078.596
- Chi phí trợ cấp, ăn ca, độc hại và các chi phí khác	8.669.579.513	8.916.374.147
	39.954.023.586	34.864.323.382

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	150.495.964	239.388.586
Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	42.772.584.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.320.955.000	7.044.309.281
	6.471.450.964	50.056.282.637

Phải trả khác là các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	255.528.000	43.028.112.770
------------------------------------	-------------	----------------

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	207.995.239.889	207.995.239.889	1.014.266.310.645	833.876.560.802	388.384.989.732	388.384.989.732
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	95.569.368.526	95.569.368.526	402.193.540.566	332.697.228.577	165.065.680.515	165.065.680.515
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	61.305.352.023	61.305.352.023	561.484.480.679	416.993.337.585	205.796.495.117	205.796.495.117
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	51.120.519.340	51.120.519.340	50.588.289.400	84.185.994.640	17.522.814.100	17.522.814.100
Vay dài hạn đến hạn trả	59.500.000.000	59.500.000.000	-	59.500.000.000	-	-
	267.495.239.889	267.495.239.889	1.014.266.310.645	893.376.560.802	388.384.989.732	388.384.989.732

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (i) Phần ảnh khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương theo Hợp đồng vay số 2094.0008/2020-HĐCVHM/NHCT344 Hoàng Thạch, ngày 25 tháng 8 năm 2020, với kỳ hạn vay đến 30 tháng 6 năm 2021. Lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Phần ảnh khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay số 02/2020/221800/HĐTD, ngày 30 tháng 11 năm 2020. Thời hạn vay từ khi ký hợp đồng tin dụng hết ngày 30 tháng 11 năm 2021. Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng cho từng thời kỳ. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là "Toàn bộ máy móc, thiết bị dây chuyền I, II, III bao gồm cả máy móc, phương tiện vận tải, các tòa nhà và công trình xây dựng; mọi quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh từ các tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTC-DTT XMH11 ngày 07 tháng 5 năm 2008".
- (iii) Phần ảnh khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay số 200005/NHNTHD ngày 25 tháng 3 năm 2020; thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 20 tháng 02 năm 2021. Thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Tài sản thế chấp là 05 phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12201A/TC/NHNTHD ký ngày 09 tháng 5 năm 2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa ngân hàng với Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND		VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	220.731.496.912	220.731.496.912	4.150.286.203	224.881.783.115	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	113.753.732.325	113.753.732.325	71.357.663.627	185.111.395.952	-	-
	334.485.229.237	334.485.229.237	75.507.949.830	409.993.179.067	-	-

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	59.500.000.000	-
- Số phải trả trên 12 tháng	274.985.229.237	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.875.000.000.000	3.081.741.660	1.878.081.741.660
Lợi nhuận trong năm	-	396.132.376.031	396.132.376.031
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	(310.387.117.691)	(310.387.117.691)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(88.827.000.000)	(88.827.000.000)
Số dư đầu năm nay	1.875.000.000.000	-	1.875.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	208.010.676.335	208.010.676.335
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	(116.584.926.335)	(116.584.926.335)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(91.425.750.000)	(91.425.750.000)
Số dư cuối năm nay	1.875.000.000.000	-	1.875.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	12.102.158.761	12.102.158.761
Trên 1 năm đến 5 năm	45.854.769.828	48.724.255.582
Trên 5 năm	39.949.459.927	50.490.993.772
	97.906.388.516	111.317.408.115

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
US Dollar	2.789,11	1.707,46

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.856.000.000	2.856.000.000
22. DOANH THU		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán xi măng và clinker	4.644.455.696.771	5.015.399.531.329
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.962.251.579	11.465.997.933
- Doanh thu bán sản phẩm khác	103.557.622.064	127.457.150.633
	4.757.975.570.414	5.154.322.679.895
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	557.945.325.763	776.672.053.489
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	222.698.094.750	214.356.973.297
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.535.277.475.664	4.939.965.706.598
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán xi măng và clinker	3.796.054.600.847	3.987.027.019.824
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.714.524.288	10.501.807.966
Giá vốn bán sản phẩm khác	81.141.326.120	98.496.787.368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	41.697.423.628	302.693.885
	3.926.607.874.883	4.096.328.309.043
24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.412.472.615.557	2.545.034.999.084
Chi phí nhân công	401.947.101.914	398.213.628.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.149.048.463	213.539.182.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.131.814.204.133	1.014.894.359.753
Chi phí khác	167.337.948.319	223.389.051.539
	4.262.720.918.386	4.395.071.221.479

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.278.576.819	8.723.909.648
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.117.113.372	2.607.347.407
	3.395.690.191	11.331.257.055

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.899.142.130	23.368.487.404
Chi phí tài chính khác	604.435.429	618.127.404
	14.503.577.559	23.986.614.808

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công quản lý	65.475.663.317	59.823.752.472
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.854.362.399	6.770.443.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.443.725.954	7.329.140.270
Thuế, phí và lệ phí	20.060.269.868	17.589.423.232
Chi phí dự phòng	2.811.548.293	-
Phí dịch vụ tư vấn của Công ty mẹ	16.359.695.244	25.281.428.151
Chi phí tiếp khách, hội nghị	23.393.480.202	15.522.628.658
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	56.970.904.453	50.175.414.561
	197.369.649.730	182.492.231.038
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	19.477.988.706	22.443.546.094
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	33.426.953.637	66.057.480.601
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.810.149.828	4.695.958.151
Chi phí hội nghị	10.636.496.338	17.944.437.793
Phí dịch vụ tư vấn của Công ty mẹ	16.359.695.244	25.270.476.386
Chi phí bán hàng khác	58.090.425.714	20.893.435.626
	140.801.709.467	157.305.334.651

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.006.934.383	99.319.921.986
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.006.934.383	99.319.921.986

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	262.017.610.718	495.452.298.017
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện năm nay</i>	-	(355.281.125)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	8.017.061.197	1.502.593.036
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	270.034.671.915	496.599.609.928
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	270.034.671.915	496.599.609.928
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.006.934.383	99.319.921.986

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiền thuê đất

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với giá thuê là 185.886.600 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 1997.
- Tổng số tiền thuê đất tại phường ngõ 122, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với giá thuê là 1.165.762.165 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 30 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.
- Tổng số tiền thuê đất tại xã Yên Thộ, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều với giá thuê là 2.337.423.660 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 32 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.
- Tổng số tiền thuê đất tại xã Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với giá thuê là 1.444.472.660 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 9 năm tính từ ngày 13 tháng 7 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê đất tại thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Tổng số tiền thuê đất là 8.131.758.509 VND/năm.
- Tổng số tiền thuê đất tại thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với giá thuê là 281.327.827 VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 22 năm tính từ ngày 12 tháng 6 năm 2013.

Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo các Quyết định số 3139/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 1170/QĐ-BTNMT ngày 19/5/2015, Quyết định số 28/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 01 năm 2015; Quyết định số 1170/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 509/ĐCKS-KTDCKS ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) thông báo về tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho mỏ đá vôi và đá sét, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	18.720.872.000	17.942.688.000
Trên 1 năm đến 5 năm	43.631.267.000	51.776.744.000
Trên 5 năm	33.213.860.000	39.728.420.000
	<u>95.565.999.000</u>	<u>109.447.852.000</u>

Cam kết về ký quỹ phí cải tạo và phục hồi môi trường

Theo các Quyết định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt cải tạo, phục hồi môi trường cho các dự án khai thác mỏ của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ mỏ của Công ty hàng năm. Cam kết về tiền ký quỹ hoàn nguyên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoảng 6 tỷ VND.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi Măng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem (Trước đây là Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng)	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị trong cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	557.945.325.763	776.672.053.489
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	469.851.021.164	638.230.661.159
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	59.954.894.836	64.717.243.921
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	25.682.189.173	776.761.615
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.289.833.062	4.489.074.912
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	126.821.125	134.548.076
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	40.566.403	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	-	4.172.219.019
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	-	63.997.400.200
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	-	149.955.227
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi Măng	-	4.189.360
Mua hàng	1.290.383.163.310	1.300.779.676.377
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	546.768.567.493	445.131.114.287
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	451.038.711.116	394.315.110.640
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	83.100.075.204	138.226.233.655
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	76.754.409.099	133.644.603.154
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	45.146.777.970	33.724.603.150
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	36.755.018.181	82.445.367.278
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	32.719.390.488	50.551.904.537
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	11.815.935.212	10.709.302.393
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.477.350.400	5.212.216.183
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.814.052.960	2.555.069.400
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bìm Sơn	679.435.187	-
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	313.440.000	1.721.959.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	-	2.542.192.700

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	46.509.694.926	53.421.264.102
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	30.656.220.026	45.786.585.576
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	15.808.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	33.800.000	33.800.000
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	6.674.900	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	5.000.000	382.854.834
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	2.439.543.612
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	4.778.480.080
Phải thu khác ngắn hạn	3.993.967.524	131.718.240
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.943.604.814	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	30.089.150	23.956.790
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	20.273.560	107.761.450
Phải trả người bán ngắn hạn	45.305.356.985	61.186.354.147
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	18.879.266.319	18.643.984.651
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	7.012.074.334	5.231.758.138
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.357.458.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.825.085.440	3.492.378.739
Công ty Cổ phần Bao bì Vicem Hoàng Thạch	3.606.932.112	10.600.108.607
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.764.651.298	238.286.954
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.996.006.248	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.603.335.000	-
Tổng Công ty Xi măng Việt nam	159.043.358	14.944.974.918
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	101.504.876	200.089.890
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	7.834.772.250
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.833.175.028	7.229.129.738
Tổng Công ty Xi măng Việt nam	4.833.175.028	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	7.076.489.738
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	-	152.640.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.976.954.665	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.976.954.665	-
Phải trả ngắn hạn khác	255.528.000	43.028.112.770
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	255.528.000	255.528.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	42.772.584.770
Chi phí phải trả ngắn hạn	967.681.305	-
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	967.681.305	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thưởng	2.803.561.000	2.959.999.980
	<u>2.803.561.000</u>	<u>2.959.999.980</u>

Trịnh Xuân Tiên

Hà Hải Yên



Lê Xuân Khôi

Trịnh Xuân Tiên
Người lập biểu

Hà Hải Yên
Kế toán trưởng

Lê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

